

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ II NĂM 2018**

*Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2018*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P. Phương  
Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Mẫu số B01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             |                        |                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>147.480.056.310</b> | <b>151.311.885.762</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>11.570.735.080</b>  | <b>3.330.257.473</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 11.570.735.080         | 3.330.257.473          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>126.871.755.975</b> | <b>139.939.720.143</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 86.974.462.674         | 104.223.753.859        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 1.336.332.877          | 2.732.271.245          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5a        | 39.660.565.006         | 33.777.955.455         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (1.099.604.582)        | (794.260.416)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>72.019.262</b>      | -                      |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 72.019.262             | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>8.965.545.993</b>   | <b>8.041.908.146</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7a        | 314.465.180            | 417.398.658            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        | V.12        | 8.617.921.359          | 7.591.350.034          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.12        | 33.159.454             | 33.159.454             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)****Mẫu số B01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                 |            |             |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>127.582.065.202</b> | <b>128.326.985.543</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>800.000.000</b>     | <b>810.000.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 800.000.000            | 810.000.000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>87.102.455.715</b>  | <b>89.107.974.962</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 87.102.455.715         | 89.107.974.962         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 129.230.395.542        | 127.661.687.692        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (42.127.939.827)       | (38.553.712.730)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>V.9</b>  | <b>32.753.104.521</b>  | <b>32.865.456.260</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 32.753.104.521         | 32.865.456.260         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>V.2</b>  | <b>5.424.327.297</b>   | <b>4.672.614.821</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 6.032.820.000          | 6.032.820.000          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (1.608.492.703)        | (2.360.205.179)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.502.177.669</b>   | <b>870.939.500</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7b        | 1.502.177.669          | 870.939.500            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>275.062.121.512</b> | <b>279.638.871.305</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P. Phương  
Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)****Mẫu số B01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>109.132.140.932</b> | <b>108.415.664.753</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>105.052.488.747</b> | <b>103.518.795.178</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.10        | 38.264.435.531         | 36.555.576.677         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.11        | 4.073.690.872          | 288.907.215            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.12        | 1.328.973.848          | 1.294.965.942          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 874.612.431            | 2.461.126.408          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.13        | 306.769.166            | 227.132.969            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.14        | 13.896.796.137         | 10.656.323.003         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.15a       | 44.844.795.461         | 52.034.762.964         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.16        | 1.462.415.301          | -                      |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>4.079.652.185</b>   | <b>4.896.869.575</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.15b       | 4.079.652.185          | 4.896.869.575          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P. Phương  
Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)****Mẫu số B01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>165.929.980.580</b> | <b>171.223.206.552</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.17</b> | <b>165.929.980.580</b> | <b>171.223.206.552</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 142.121.300.000        | 142.121.300.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 142.121.300.000        | 142.121.300.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (500.000.000)          | (500.000.000)          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 16.833.009.959         | 13.522.517.223         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 200.000.000            | 155.405.593            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 7.275.670.621          | 15.923.983.736         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | -                      | 15.923.983.736         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 7.275.670.621          | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>275.062.121.512</b> | <b>279.638.871.305</b> |

Lập, ngày 26 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Tổng Giám đốc



Mai Lê Lợi

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Mẫu số B02-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

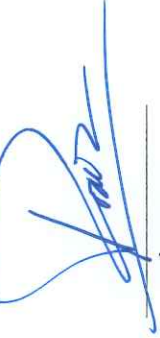
| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý II/2018     | Quý II/2017     | Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                                    |       |             |                 |                 | Năm nay                           | Năm trước         |
| Đơn vị tính: VND                                   |       |             |                 |                 |                                   |                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VL1         | 400.502.370.193 | 884.647.122.133 | 971.482.922.937                   | 1.765.894.501.627 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -               | -               | -                                 | -                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 400.502.370.193 | 884.647.122.133 | 971.482.922.937                   | 1.765.894.501.627 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VL2         | 396.894.395.026 | 879.494.119.613 | 962.762.365.984                   | 1.754.945.266.606 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 3.607.975.167   | 5.153.002.520   | 8.720.556.953                     | 10.949.235.021    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VL3         | 560.416.605     | 364.120.891     | 727.632.629                       | 523.871.398       |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VL4         | 444.793.233     | 1.500.319.807   | 1.556.464.317                     | 2.820.877.811     |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 1.062.903.788   | 1.018.716.545   | 2.172.037.826                     | 2.314.609.026     |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | -               | -               | -                                 | -                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VL5         | 1.347.409.715   | 904.163.196     | 2.380.754.242                     | 2.002.199.867     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 2.376.188.824   | 3.112.640.408   | 5.510.971.023                     | 6.650.028.741     |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VL6         | 3.629.616.111   | 2.656.369.686   | 3.629.616.111                     | 2.656.369.686     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VL7         | -               | -               | 104.800.263                       | 554.102.152       |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 3.629.616.111   | 2.656.369.686   | 3.524.815.848                     | 2.102.267.534     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 6.005.804.935   | 5.769.010.094   | 9.035.786.871                     | 8.752.296.275     |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.12        | 1.760.116.250   | 1.154.603.294   | 1.760.116.250                     | 1.773.707.805     |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -               | -               | -                                 | -                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 4.836.063.144   | 4.614.406.800   | 7.275.670.621                     | 6.978.588.470     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VL8         | 246             | 293             | 418                               | 397               |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VL8         | 246             | 293             | 418                               | 397               |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan





**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                           | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                                   |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | 9.035.786.871                     | 7.009.227.467           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                                   |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        | V.8         | 4.196.219.497                     | 4.593.569.675           |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |             | (446.368.310)                     | (577.470.627)           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | (232.412.007)                     | (65.393.621)            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |             | (3.858.843.626)                   | (2.502.545.312)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | VI.4        | 2.172.037.826                     | 2.314.609.026           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | -                                 | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 10.866.420.251                    | 10.771.996.608          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | 10.976.334.417                    | (16.242.118.091)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | (72.019.262)                      | -                       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | 3.601.339.778                     | (3.691.612.013)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | (528.304.691)                     | 405.803.032             |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                                 | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |             | (2.195.425.879)                   | (2.293.806.486)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | V.12        | (1.604.610.279)                   | (2.276.271.854)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        | V.16        | -                                 | 11.400.000              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |             | (520.477.393)                     | (359.725.929)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>20.523.256.942</b>             | <b>(13.674.334.733)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (2.078.348.511)                   | (2.044.242.018)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                                 | 457.272.726             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                                 | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                                 | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                                 | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                                 | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 4.183.843.626                     | 2.656.369.686           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>2.105.495.115</b>              | <b>1.069.400.394</b>    |



# CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                                            |       |             | Năm nay                           | Năm trước        |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |             |                                   |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                                 | -                |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                                 | -                |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    | V.15        | 57.876.931.546                    | 90.375.458.119   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    | V.15        | (65.884.116.439)                  | (69.927.103.301) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                                 | -                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | (6.381.374.000)                   | (8.180.262.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | (14.388.558.893)                  | 12.268.092.818   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                            | 50    |             | 8.240.193.164                     | (336.841.521)    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | V.1         | 3.330.257.473                     | 7.270.485.429    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | 284.443                           | (360.464)        |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                          | 70    | V.1         | 11.570.735.080                    | 6.933.283.444    |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Lập, ngày 26 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc

Mai Lê Lợi

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, môi giới thương mại, đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Vận tải đa phương thức; vận tải hàng hóa, container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sắt, đường biển.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc Công ty*****Công ty liên kết***

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam có trụ sở chính tại P209, Tầng 2 Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 22,12%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

**Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

| Tên đơn vị                                                                                                 | Địa chỉ                                                                                           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Hải Phòng                                     | Tầng 4 – Tòa nhà Thành Đạt I, Số 3 Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng                       |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Quảng Ninh                                    | Số 1 đường Cái Lân, Khu kho bãi Vosa, Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam      |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh                         | 85 Đường số 45, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                                 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Lào Cai                                       | Lô F9-F10 Cụm Công nghiệp Đông Phố Mới, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam |
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Thành phố Móng Cái – Tỉnh Quảng Ninh | Số 02, Hữu Nghị, Trần Phú, Thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam                          |



**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 163 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 162 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:



- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá bình quân của tỷ giá mua ngoại tệ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bình quân của tỷ giá bán ngoại tệ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

#### ***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### ***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.



Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



**6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

***Chi phí công cụ dụng cụ***

Là các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

***Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải***

Là chi phí bảo hiểm các phương tiện vận tải được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10-25         |
| Máy móc và thiết bị             | 3-20          |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6-10          |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3-8           |

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài



liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **10. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

#### **11. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.



- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

**14. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**Mẫu số B04 - DN**

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>    |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 1.242.909.799         | 527.740.152          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.327.825.281        | 2.802.517.321        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>11.570.735.080</b> | <b>3.330.257.473</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

|                                                     | <b>Số cuối kỳ</b>    |                        | <b>Số đầu năm</b>    |                        |
|-----------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                     | <b>Giá gốc</b>       | <b>Dự phòng</b>        | <b>Giá gốc</b>       | <b>Dự phòng</b>        |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                  | <b>6.032.820.000</b> | <b>(1.608.492.703)</b> | <b>6.032.820.000</b> | <b>(2.360.205.179)</b> |
| Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam (i) | 6.032.820.000        | (1.608.492.703)        | 6.032.820.000        | (2.360.205.179)        |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>               | <b>1.000.000.000</b> | <b>-</b>               | <b>1.000.000.000</b> | <b>-</b>               |
| Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (ii)             | 1.000.000.000        | -                      | 1.000.000.000        | -                      |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>7.032.820.000</b> | <b>(1.608.492.703)</b> | <b>7.032.820.000</b> | <b>(2.360.205.179)</b> |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105899472 ngày 05 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam 6.032.820.000 VND, chiếm tỷ lệ 22,12% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc 1.000.000.000 VND, tương đương 5% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn.

**Giá trị hợp lý**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

|                            | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>      |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                 | 2.360.205.179        | 3.480.812.315        |
| Trích lập dự phòng bổ sung |                      |                      |
| Hoàn nhập dự phòng         | (751.712.476)        | (427.470.627)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>1.608.492.703</b> | <b>3.053.341.688</b> |

**Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết**

Trong kỳ, Công ty phát sinh giao dịch cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam là công ty liên kết với số tiền là 15.041.804.284 VND (cùng kỳ năm trước là 10.174.399.073 VND).



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**Mẫu số B04 - DN**

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                 | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|-------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>               | <b>5.899.364.843</b>  | <b>2.389.383.011</b>   |
| Công ty TNHH Honda Vinalines Logistics Việt Nam | 5.899.364.843         | 2.389.383.011          |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>             | <b>81.075.097.831</b> | <b>101.834.370.848</b> |
| Ka Chun Logistics and Trading Limited           | 24.419.727.110        | 35.993.221.744         |
| Guangxi Duan Xiang He Trade Logistics., Ltd     | 16.497.217.100        | 12.265.486.245         |
| Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong Si      | 4.755.412.721         | 14.037.008.146         |
| Các khách hàng khác                             | 35.402.740.900        | 39.538.654.713         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>86.974.462.674</b> | <b>104.223.753.859</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                       | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i>                |                      |                      |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>                   | <b>1.336.332.877</b> | <b>2.732.271.245</b> |
| INA Petroluem                                         | 275.200.126          | 275.200.126          |
| Công ty Bảo hiểm Bảo Long Quảng Ninh                  | 248.555.287          | 268.507.387          |
| CN Công ty TNHH Transworld GLS Việt Nam tại Hải Phòng | 221.544.323          | 212.326.429          |
| CCL Pacific SND.BHD                                   | 37.980.349           | 415.557.974          |
| The Scoular Company                                   |                      | 987.663.308          |
| Các nhà cung cấp khác                                 | 553.052.792          | 573.016.021          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>1.336.332.877</b> | <b>2.732.271.245</b> |

**5. Phải thu khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                                                                            | <b>Số cuối kỳ</b>     |                 | <b>Số đầu năm</b>     |                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                                                                                                            | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b> |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                                                                                          |                       |                 |                       |                 |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>                                                                                | <b>39.660.565.006</b> |                 | <b>33.777.955.455</b> |                 |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn                                                                                            | 90.277.778            |                 | 415.277.778           |                 |
| Ký cược, ký quỹ                                                                                                            | 14.756.973.947        |                 | 21.893.770.002        |                 |
| Tạm ứng tiền làm hàng                                                                                                      | 6.956.896.317         |                 | 2.618.791.007         |                 |
| Các khoản chi hộ                                                                                                           | 16.503.098.242        |                 | 7.208.970.761         |                 |
| Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi chi thừa                                                                                |                       |                 | 672.512.899           |                 |
| Công ty Cổ phần Ứng dụng và Chuyên giao công nghệ Xây dựng CJSC - phải thu về cắt giảm khối lượng thi công theo quyết toán | 703.218.508           |                 | 703.218.508           |                 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                                                                           | 650.100.214           |                 | 265.414.500           |                 |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                | <b>39.660.565.006</b> |                 | <b>33.777.955.455</b> |                 |

**5b. Phải thu dài hạn khác**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**Mẫu số B04 - DN**

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Là các khoản ký quỹ ký cược dài hạn.

**6. Nợ xấu**

|                            | Số cuối kỳ               |                      | Số đầu năm          |                      |
|----------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
|                            | Thời gian quá hạn        | Giá gốc              | Thời gian quá hạn   | Giá gốc              |
| Công ty TNHH Nhựa Việt Lào | Quá hạn từ 1 năm - 3 năm | 1.588.520.832        | Quá hạn 1 năm-2 năm | 1.588.520.832        |
| <b>Cộng</b>                |                          | <b>1.588.520.832</b> |                     | <b>1.588.520.832</b> |

|                                                           |                      |                    |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau: | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>    |
| Số đầu năm                                                | 794.260.416          | 944.260.416        |
| Trích lập dự phòng trong năm                              | 305.344.166          |                    |
| Hoàn nhập dự phòng                                        |                      | (150.000.000)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                         | <b>1.099.604.582</b> | <b>794.260.416</b> |

**7. Chi phí trả trước****7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                      | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải | 235.108.836        | 238.035.018        |
| Chi phí công cụ dụng cụ              | 79.356.344         | 179.363.640        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>314.465.180</b> | <b>417.398.658</b> |

**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

Là chi phí công cụ, dụng cụ còn phải phân bổ.

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                            | 59.841.849.858         | 30.304.312.598        | 36.107.402.333                  | 1.408.122.903             | 127.661.687.692        |
| Mua trong năm                         |                        | 1.651.427.522         | 539.272.728                     |                           | 2.190.700.250          |
| Thanh lý, nhượng bán                  |                        |                       | (621.992.400)                   |                           | (621.992.400)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>59.841.849.858</b>  | <b>31.955.740.120</b> | <b>36.024.682.661</b>           | <b>1.408.122.903</b>      | <b>129.230.395.542</b> |
| <b>Trong đó:</b>                      |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng |                        | 67.912.722            | 6.994.526.599                   | 114.843.182               | 7.177.282.503          |
| Chờ thanh lý                          |                        |                       |                                 |                           |                        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                            | 11.151.391.470         | 8.654.509.752         | 18.009.976.727                  | 737.834.781               | 38.553.712.730         |
| Khấu hao trong năm                    | 1.364.771.976          | 1.149.733.202         | 1.575.866.646                   | 105.847.673               | 4.196.219.497          |
| Thanh lý, nhượng bán                  |                        |                       | (621.992.400)                   |                           | (621.992.400)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>12.516.163.446</b>  | <b>9.804.242.954</b>  | <b>18.963.850.973</b>           | <b>843.682.454</b>        | <b>42.127.939.827</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                            | 48.690.458.388         | 21.649.802.846        | 18.097.425.606                  | 670.288.122               | 89.107.974.962         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>47.325.686.412</b>  | <b>22.151.497.166</b> | <b>17.060.831.688</b>           | <b>564.440.449</b>        | <b>87.102.455.715</b>  |

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**Mẫu số B04 - DN**

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

|  | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng |
|--|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------|
|--|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------|

Đang chờ thanh lý

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 46.940.247.599 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Sở giao dịch.

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                                 | Số đầu năm            | Chi phí phát<br>sinh trong kỳ | Kết chuyển vào<br>chi phí trong kỳ | Số cuối kỳ            |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Dự án Cảng Cái Lân                                              | 30.497.258.009        | 369.366.865                   | (481.718.604)                      | 30.384.906.270        |
| Dự án mở rộng Cảng<br>nội địa ICD Lào Cai                       | 475.005.034           |                               |                                    | 475.005.034           |
| Dự án kho tại khu công<br>nghệ cao Láng Hòa Lạc                 | 324.126.585           |                               |                                    | 324.126.585           |
| Dự án xây dựng khu<br>kho bãi container<br>logistics Quảng Ninh | 1.569.066.632         |                               |                                    | 1.569.066.632         |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>32.865.456.260</b> | <b>369.366.865</b>            | <b>(481.718.604)</b>               | <b>32.753.104.521</b> |

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                              | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                            | <i>2.755.006.216</i>  | <i>3.537.141.805</i>  |
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV            | 2.755.006.216         | 3.537.141.805         |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>                        | <i>35.509.429.315</i> | <i>33.018.434.872</i> |
| Công ty TNHH Thăng Lợi                                       | 2.984.952.358         | 4.611.102.463         |
| Công ty TNHH Dịch vụ Xuất nhập khẩu và<br>Vận tải Thành Nhân | 3.720.540.000         | 160.380.000           |
| Các nhà cung cấp khác                                        | 28.803.936.957        | 28.246.952.409        |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>38.264.435.531</b> | <b>36.555.576.677</b> |

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                     | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
|-----------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i>              |                      |                    |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i>            | <i>4.073.690.872</i> | <i>288.907.215</i> |
| Công ty TNHH Tổ chức nhà Quốc Gia Quảng Ninh ( NHO) | 3.000.000.000        |                    |
| Công ty TNHH Nhuộm Texhong Việt Nam                 | 999.240.672          |                    |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Liên Đại     |                      | 200.000.000        |
| Các khách hàng khác                                 | 74.450.200           | 88.907.215         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>4.073.690.872</b> | <b>288.907.215</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,  
phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**Mẫu số B04 - DN**

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                        | Số đầu năm           |                   | Số phát sinh trong năm |                        | Số cuối kỳ           |                   |
|----------------------------------------|----------------------|-------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-------------------|
|                                        | Phải nộp             | Phải thu          | Số phải nộp            | Số đã thực nộp         | Phải nộp             | Phải thu          |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             |                      | 33.159.454        |                        |                        |                      | 33.159.454        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               |                      |                   | 42.785.518             | (42.785.518)           |                      |                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 1.119.610.279        |                   | 1.760.116.250          | (1.604.610.279)        | 1.275.116.250        |                   |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 147.071.776          |                   | 167.566.785            | (286.503.480)          | 28.135.081           |                   |
| Các loại thuế khác                     | 28.283.887           |                   | 60.116.511             | (62.677.881)           | 25.722.517           |                   |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                      |                   | 5.397.280.000          | (5.397.280.000)        | -                    |                   |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.294.965.942</b> | <b>33.159.454</b> | <b>7.427.865.064</b>   | <b>(7.393.857.158)</b> | <b>1.328.973.848</b> | <b>33.159.454</b> |

Chi tiết số dư thuế GTGT tại Văn phòng và các chi nhánh như sau:

|                                        | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thuế GTGT còn được khấu trừ</b>     | <b>8.617.921.359</b> | <b>7.591.350.034</b> |
| - Tại Văn phòng Công ty                | 8.090.532.549        | 7.055.101.589        |
| - Tại Chi nhánh Hải phòng              | 356.890              | 46.367.566           |
| - Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh            | 11.671.671           | 39.804.519           |
| - Tại Chi nhánh Lào Cai                | 65.440.537           | 34.243.874           |
| - Tại Chi nhánh Quảng Ninh             | 10.770.127           | 11.538.587           |
| - Dự án của Công ty                    | 439.149.585          | 404.293.899          |
| <b>Thuế GTGT phải thu của nhà nước</b> | <b>33.159.454</b>    | <b>33.159.454</b>    |
| - Tại Văn phòng Công ty                | 33.159.454           | 33.159.454           |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**Mẫu số B04 - DN**

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|                                                                                                          | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------|
|                                                                                                          | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 9.035.786.871                            | 8.752.296.275        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | (235.205.623)                            | 116.242.750          |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 87.187.153                               | 181.636.371          |
| Các khoản chi phí không hợp lệ                                                                           | 87.187.153                               | 83.028.101           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ kỳ này                                       |                                          | 98.608.270           |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | (322.392.776)                            | (65.393.621)         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ kỳ trước                                      | (94.309.694)                             |                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ kỳ này                                       | (228.083.082)                            | (65.393.621)         |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | 8.800.581.248                            | 8.868.539.025        |
| Thu nhập được miễn thuế                                                                                  |                                          |                      |
| Lỗ các năm trước được chuyển                                                                             |                                          |                      |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 8.800.581.248                            | 8.868.539.025        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                                      | 20%                  |
| <b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>                                                      | <b>1.760.116.250</b>                     | <b>1.773.707.805</b> |

***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

***Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác***

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác của Công ty bao gồm các lệ phí bến bãi, mặt nước, phí kiểm dịch hàng xuất nhập khẩu, phí biên giới... liên quan đến hoạt động làm hàng tạm nhập tái xuất, cho thuê kho ngoại quan và các hoạt động logistics của Công ty. Các khoản phí này được Công ty nộp theo quy định của Nhà nước.

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                   | <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>Số đầu năm</b>  |
|---------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí dự án ICD Lào cai giai đoạn 1 - đường sắt | 204.896.708        | 101.872.458        |
| Chi phí lãi vay phải trả                          | 101.872.458        | 125.260.511        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>306.769.166</b> | <b>227.132.969</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**Mẫu số B04 - DN**

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                        | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                      | <b>5.623.280.769</b>  | <b>5.643.134.000</b>  |
| Tổng công ty Hàng Hải VN - Công ty TNHH một thành viên | 5.623.280.769         | 5.643.134.000         |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>             | <b>8.273.515.368</b>  | <b>5.013.189.003</b>  |
| Kinh phí công đoàn                                     | 59.388.586            | 1.258.575             |
| Bảo hiểm xã hội                                        | 46.966.425            | 443.995.473           |
| Cổ tức phải trả                                        | 7.913.046.693         | 4.361.076.462         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                       | 254.113.664           | 206.858.493           |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>13.896.796.137</b> | <b>10.656.323.003</b> |

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

**15. Vay và nợ thuê tài chính****15a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                             | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>                               | <b>42.398.360.681</b> | <b>49.588.328.184</b> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân | 39.805.539.311        | 39.821.793.917        |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch              | 2.592.821.370         | 9.766.534.267         |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh V.15b)</i>      | <b>2.446.434.780</b>  | <b>2.446.434.780</b>  |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>44.844.795.461</b> | <b>52.034.762.964</b> |

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân để bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh với lãi suất biến đổi được điều chỉnh định kỳ 3 tháng, thời hạn vay dưới 1 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Chi nhánh Lào Cai.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch để bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh với lãi suất biến đổi được điều chỉnh định kỳ 3 tháng, thời hạn vay dưới 1 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 01 Quyền sử dụng đất số BU537408 tại nhà số 7 dãy E 181 Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa (chủ sở hữu là Ông Mai Lê Lợi – Tổng Giám đốc Công ty) và phần dư của tài sản đảm bảo đang thế chấp của khoản tín dụng trung hạn hiện hành VIB.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                                 | Vay ngắn hạn<br>ngân hàng | Vay dài hạn<br>đến hạn trả | Cộng                  |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                      | 49.588.328.184            | 2.446.434.780              | 52.034.762.964        |
| Số tiền vay phát sinh           | 57.470.931.546            |                            | 57.470.931.546        |
| Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn |                           | 1.223.217.390              | 1.223.217.390         |
| Số tiền vay đã trả              | (64.660.899.049)          | (1.223.217.390)            | (65.884.116.439)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>49.588.328.184</b>     | <b>2.446.434.780</b>       | <b>44.844.795.461</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**Mẫu số B04 - DN**

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                                            | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân <sup>(i)</sup> | 2.295.652.185        | 3.060.869.575        |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch <sup>(ii)</sup>             | 1.784.000.000        | 1.836.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>4.079.652.185</b> | <b>4.896.869.575</b> |

- (i) Vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/TH/2014/VCB.TX-VNLL tháng 10 năm 2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với mục đích thanh toán một phần tiền Đầu tư đội xe vận chuyển Container miền Bắc. Thời hạn khoản vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Lãi suất cho vay theo thỏa thuận giữa Bên vay và VCB Thanh Xuân trong từng giai đoạn. Khoản vay được đảm bảo từ tài sản hình thành từ vốn vay.

- (ii) Vay theo Hợp đồng tín dụng số 141114/HĐTD-VINALINES LOGISTICS ngày 14 tháng 11 năm 2014 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam với mục đích: "đầu tư mua 04 xe ô tô đầu kéo và 04 sơ mi rơ moóc". Thời hạn khoản vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo từ tài sản hình thành từ vốn vay.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                                                             | <u>Tổng nợ</u>       | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                                           |                      |                           |                             |                   |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân | 3.826.086.965        | 1.530.434.780             | 2.295.652.185               |                   |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch              | 2.700.000.000        | 916.000.000               | 1.784.000.000               |                   |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>6.526.086.965</b> | <b>2.446.434.780</b>      | <b>4.079.652.185</b>        |                   |
| <b>Số đầu năm</b>                                           |                      |                           |                             |                   |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân | 4.591.304.355        | 1.530.434.780             | 3.060.869.575               |                   |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch              | 2.752.000.000        | 916.000.000               | 1.836.000.000               |                   |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>7.343.304.355</b> | <b>2.446.434.780</b>      | <b>4.896.869.575</b>        |                   |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

|                                                             | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Số tiền vay phát sinh</u> | <u>Kết chuyển sang vay ngắn hạn</u> | <u>Số cuối kỳ</u>    |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân | 3.060.869.575        |                              | (765.217.390)                       | 2.295.652.185        |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch              | 1.836.000.000        | 406.000.000                  | (458.000.000)                       | 1.784.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>4.896.869.575</b> | <b>406.000.000</b>           | <b>(1.223.217.390)</b>              | <b>4.079.652.185</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**Mẫu số B04 - DN**

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**15c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                 | Số đầu năm           | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong kỳ     | Số cuối kỳ           |
|-----------------|----------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | (13.550.000)         | 500.000.000                    | (308.100.000)        | 178.350.000          |
| Quỹ phúc lợi    | (658.962.899)        | 2.000.000.000                  | (56.971.800)         | 1.284.065.301        |
| <b>Cộng</b>     | <b>(672.512.899)</b> | <b>2.500.000.000</b>           | <b>(365.071.800)</b> | <b>1.462.415.301</b> |



# **CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, P.Phương Mai, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ(tiếp theo)

## **17. Vốn chủ sở hữu**

### **17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước           | 142.121.300.000           | (500.000.000)        | 11.568.156.621        | 72.011.925                    | 13.507.259.872                    | 166.768.728.418        |
| Lợi nhuận trong kỳ trước   |                           |                      |                       |                               | 6.978.588.470                     | 6.978.588.470          |
| Trích lập các quỹ          |                           |                      | 1.954.360.602         | 200.000.000                   | (3.495.160.602)                   | (1.340.800.000)        |
| Chia cổ tức, lợi nhuận     |                           |                      |                       |                               | (9.913.491.000)                   | (9.913.491.000)        |
| Chi quỹ trong kỳ trước     |                           |                      |                       | (72.011.925)                  |                                   | (72.011.925)           |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>142.121.300.000</b>    | <b>(500.000.000)</b> | <b>13.522.517.223</b> | <b>200.000.000</b>            | <b>7.077.196.740</b>              | <b>162.421.013.963</b> |
| Số dư đầu năm nay          | 142.121.300.000           | (500.000.000)        | 13.522.517.223        | 155.405.593                   | 15.923.983.736                    | 171.223.206.552        |
| Lợi nhuận trong kỳ này     |                           |                      |                       |                               | 7.275.670.621                     | 7.275.670.621          |
| Trích lập các quỹ          |                           |                      | 3.310.492.736         | 200.000.000                   | (6.010.492.736)                   | (2.500.000.000)        |
| Chia cổ tức, lợi nhuận     |                           |                      |                       |                               | (9.913.491.000)                   | (9.913.491.000)        |
| Chi quỹ trong kỳ này       |                           |                      |                       | (155.405.593)                 |                                   | (155.405.593)          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>142.121.300.000</b>    | <b>(500.000.000)</b> | <b>16.833.009.959</b> | <b>200.000.000</b>            | <b>7.275.670.621</b>              | <b>165.929.980.580</b> |

### **17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                                              | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên | 80.616.200.000         | 80.616.200.000         |
| Các cổ đông khác                                             | 61.505.100.000         | 61.505.100.000         |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>142.121.300.000</b> | <b>142.121.300.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**Mẫu số B04 - DN**

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**17c. Cổ phiếu**

|                                     | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 14.212.130        | 14.212.130        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 14.212.130        | 14.212.130        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>         | 14.212.130        | 14.212.130        |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>            |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      | 50.000            | 50.000            |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>         | 50.000            | 50.000            |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>            | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 14.162.130        | 14.162.130        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>         | 14.162.130        | 14.162.130        |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>            |                   |                   |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**17d. Phân phối lợi nhuận**

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 ngày 15 tháng 6 năm 2018 như sau:

|                                   | <b>VND</b>      |
|-----------------------------------|-----------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông     | : 9.913.491.000 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển     | : 3.310.492.736 |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | : 2.500.000.000 |
| • Trích quỹ Hội đồng quản trị     | : 200.000.000   |

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****18a. Ngoại tệ các loại**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 1.275,18 USD (số đầu năm là 9.583,14 USD).

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|                                                                        | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                          |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|
|                                                                        | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>         |
| Doanh thu hàng tạm nhập, tái xuất và kho ngoại quan, dịch vụ logistics | 971.482.922.937                          | 1.765.894.501.627        |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>971.482.922.937</b>                   | <b>1.765.894.501.627</b> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,  
phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**Mẫu số B04 - DN**

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                                                           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                                                           | Năm nay                           | Năm trước                |
| Giá vốn xuất hàng tạm nhập, tái xuất và kho ngoại quan, dịch vụ logistics | 962.762.365.984                   | 1.754.945.266.606        |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>962.762.365.984</b>            | <b>1.754.945.266.606</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                                                             | Năm nay                           | Năm trước          |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng                                         | 334.027.778                       | 400.277.778        |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng trở xuống               | 8.663.604                         | 7.178.941          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | 152.529.240                       | 51.021.058         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 232.412.007                       | 65.393.621         |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>727.632.629</b>                | <b>523.871.398</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                                                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                                                                  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí lãi vay                                                                  | 2.172.037.826                     | 2.314.609.026        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                                                   | 136.138.967                       | 933.739.412          |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (751.712.476)                     | (427.470.627)        |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>1.556.464.317</b>              | <b>2.820.877.811</b> |

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|-------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                     | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí cho nhân viên               | 1.362.851.669                     | 1.458.099.216        |
| Chi phí vật liệu quản lý            | 55.536.722                        | 18.200.546           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng           | 75.390.469                        | 104.936.606          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 67.204.902                        | 93.061.163           |
| Thuế, phí và lệ phí                 | 7.000.000                         | 9.826.440            |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | 305.344.166                       | (150.000.000)        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 210.649.546                       | 245.070.455          |
| Các chi phí khác                    | 296.776.768                       | 223.005.441          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.380.754.242</b>              | <b>2.002.199.867</b> |

**6. Thu nhập khác**

Là khoản thu nhập theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2016/VNLL-NHOQN ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam và Công ty TNHH Tổ chức Nhà quốc gia Quảng Ninh (sau đây gọi tắt “NHO QUANGNINH”) về việc đầu tư dự án “Chung cư thương mại giá rẻ và nhà ở liền kề thấp tầng khu vực dịch vụ Hậu cần Cảng Cái Lân tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh” (sau đây gọi tắt là Dự án BCC) sau khi trừ các chi phí đã bỏ ra để có được diện tích đất hợp tác kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,  
phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**Mẫu số B04 - DN**

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**7. Chi phí khác**

Là khoản chi phí phát sinh từ hợp tác kinh doanh với NHO QUANGNINH.

**8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                                            | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                  |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                                                            | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b> |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 7.275.670.621                            | 6.978.588.470    |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                            | (1.250.000.000)                          | (1.250.000.000)  |
| Trích quỹ Hội đồng quản trị                                                | (100.000.000)                            | (100.000.000)    |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                           | 5.925.670.621                            | 5.628.588.470    |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 14.162.130                               | 14.162.130       |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                   | <b>418</b>                               | <b>397</b>       |

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập kỳ này được ước tính theo tỷ lệ trích quỹ của năm trước.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

|                                                            | <b>Năm nay</b>    | <b>Năm trước</b>  |
|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                   | 14.162.130        | 14.162.130        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại                   |                   |                   |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ        |                   |                   |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b> | <b>14.162.130</b> | <b>14.162.130</b> |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                        |
|----------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
|                                  | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 848.689.556                              | 482.498.488            |
| Chi phí nhân công                | 7.942.717.760                            | 9.255.059.058          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.196.219.497                            | 4.593.569.675          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 97.719.717.354                           | 115.581.396.289        |
| Chi phí khác                     | 981.832.650                              | 187.768.487            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>111.689.176.817</b>                   | <b>130.100.291.997</b> |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,  
phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**Mẫu số B04 - DN**

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

***Cam kết bảo lãnh***

Ông Mai Lê Lợi – Tổng Giám đốc Công ty dùng tài sản thuộc quyền sở hữu của mình là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại nhà số 7 dãy E 181 Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này tối đa là 70.000.000.000 VND (xem thuyết minh số V.15).

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

***1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan khác</b>                         | <b>Mối quan hệ</b> |
|---------------------------------------------------|--------------------|
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH MTV | Công ty mẹ         |
| Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam   | Công ty liên kết   |

***Giao dịch với các bên liên quan khác***

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH MTV như sau:

|                                  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                  |
|----------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                  | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b> |
| Chi phí dịch vụ sử dụng trong kỳ | 857.834.420                              | 814.019.806      |
| Cổ tức phải trả năm trước        | 5.643.134.000                            | 5.643.134.000    |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

***Công nợ với các bên liên quan khác***

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.10 và V.14.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,  
phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**Mẫu số B04 - DN**

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2018

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Việt Hà**

**Kế toán trưởng**

**Trần Thị Loan**

**Tổng Giám đốc**

**Mai Lê Lợi**